

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Số: **95** /NL&MT-KTTKTC
V/v công bố thông tin BCTC
quý 4 năm 2022

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
 - Mã chứng khoán: VTV
 - Địa chỉ: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại liên hệ/Tel: 02438457328 Fax: 02438457186
 - Email: vtvicem@gmail.com Website: www.vtvxm.vn
- Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/1/2023 tại đường dẫn: www.vtvxm.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2022
- Văn bản số 96/NL&MT-KTTKTC ngày 19/1/2023 giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



T/TL TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trinh Thị Hồng



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

Số: **92** /NL&MT-KTTKTC
V/v công bố thông tin BCTC
quý 4 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Bà: Trịnh Thị Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận: ✓
- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh
Trần Khắc Mạnh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **93** /NL&MT-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm
2022 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2022	2021	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	110.866.434	8.980.963.162	- 8.870.096.728

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 đạt 110.866.434 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước 8.870.096.728 đồng.

Nguyên nhân: chi phí lãi vay quý 4/2022 tăng so với cùng kỳ năm trước do biến động tăng đột biến của thị trường vốn khi ngân hàng Nhà nước tăng lãi suất. Thuế TNDN tăng tương ứng do ảnh hưởng của chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/CP.

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

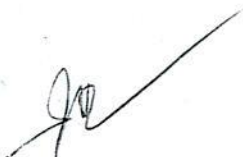
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		1.228.031.773.899	697.015.747.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11.825.416.819	102.039.744.279
1. Tiền	111		11.825.416.819	102.039.744.279
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		796.566.312.396	367.301.287.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	782.699.981.982	366.222.230.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.604.947.559	74.315.255
3. Các khoản phải thu khác	136	3	1.261.382.855	1.004.742.390
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		378.961.443.712	198.082.185.792
1. Hàng tồn kho	141	4	378.961.443.712	198.082.185.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.678.600.972	29.592.529.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	397.997.797	840.239.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.916.133.102	28.217.366.106
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	11	364.470.073	534.923.365
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.008.476.317	249.583.057.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	216	3	0	0
II. Tài sản cố định	220		18.313.313.724	21.451.077.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	18.078.072.067	19.776.369.643
- Nguyên giá	222		42.383.612.877	49.713.515.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-24.305.540.810	-29.937.145.512
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	0	824.707.706
- Nguyên giá	225		0	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-1.550.450.476

3. Tài sản cố định vô hình	227	8	235.241.657	850.000.000
- Nguyên giá	228		624.835.017	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-389.593.360	-389.593.360
III. Bất động sản đầu tư	230	9	218.650.961.487	227.628.630.951
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-41.102.874.010	-32.125.204.546
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.201.106	503.348.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	44.201.106	484.803.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	18.545.468
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.465.040.250.216	946.598.804.603
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.038.997.419.598	532.880.053.611
I. Nợ ngắn hạn	310		991.110.723.535	483.769.182.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	278.255.406.994	207.953.386.542
2. Người mua trả tiền trước	312		260.198.857	2.114.134.289
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.501.668.992	1.645.997.049
4. Phải trả người lao động	314		15.776.670.008	15.291.125.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	4.228.786.197	1.899.205.392
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	5.424.673.561	2.970.664.847
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.742.366.245	1.840.166.865
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	679.500.000.000	250.043.750.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.420.952.681	10.751.467
II. Nợ dài hạn	330		47.886.696.063	49.110.871.388
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	44.851.738.387	46.075.913.712
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	3.034.957.676	3.034.957.676
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		426.042.830.618	413.718.750.992
I. Vốn chủ sở hữu	410		426.042.830.618	413.718.750.992
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	16	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.358.389.594	14.034.309.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			7.034.109.968	0
- LNST chưa phân phối kỳ này			19.324.279.626	14.034.309.968
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.465.040.250.216	946.598.804.603

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Hồng

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	17	1.109.091.896.313	780.583.283.425	4.449.769.735.079	2.018.167.235.754
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	18	1.109.091.896.313	780.583.283.425	4.449.769.735.079	2.018.167.235.754
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.008.656.281.094	697.291.820.857	4.034.615.925.731	1.810.027.249.289
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		100.435.615.219	83.291.462.568	415.153.809.348	208.139.986.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	19.596.526	34.814.803	41.634.858	540.403.115
7. Chi phí tài chính	22	21	10.515.706.854	3.177.069.730	27.208.416.772	15.206.199.314
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.515.706.854	3.177.069.730	27.208.416.772	15.206.199.314
8. Chi phí bán hàng	25		74.014.839.619	46.676.254.720	317.099.830.541	133.290.018.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.785.478.424	22.958.127.363	55.954.791.736	45.174.917.481
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-860.813.152	10.514.825.558	14.932.405.157	15.009.254.133
11. Thu nhập khác	31	22	3.409.049.296	720.555.217	13.199.035.633	3.525.361.532
12. Chi phí khác	32	23	622.108.273	141.492.262	1.185.044.575	331.733.137
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.786.941.023	579.062.955	12.013.991.058	3.193.628.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.926.127.871	11.093.888.513	26.946.396.215	18.202.882.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.815.261.437	2.131.470.819	7.603.571.121	4.187.118.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	0	-18.545.468	18.545.468	-18.545.468
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		110.866.434	8.980.963.162	19.324.279.626	14.034.309.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	288	619	450

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Hồng



Lập ngày 19 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

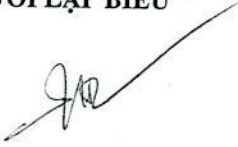
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	26.946.396.215	18.202.882.528
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.746.906.342	12.116.915.114
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.331.093.551)	(13.634.453)
	- Chi phí lãi vay	06	27.208.416.772	15.206.199.314
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.570.625.778	45.512.362.503
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(440.793.338.231)	29.995.368.872
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(180.879.257.920)	43.158.051.034
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.002.256.930	124.147.141.589
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	882.844.521	367.007.530
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.520.383.895)	(14.886.983.444)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.729.353.710)	(11.050.923.578)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.589.998.786)	(2.237.718.955)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(525.056.605.313)	215.007.305.551
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(246.231.596)	(98.483.944)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.945.851.895	
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	13.634.453
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.699.620.299	(84.849.491)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ đi vay	33	4.362.500.000.000	1.819.100.000.000
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.933.000.000.000)	(1.924.100.000.000)
	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(43.750.000)	(525.000.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.953.367.050)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	429.456.250.000	(117.478.367.050)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(89.900.735.014)	97.444.089.010
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.039.744.279	4.595.655.269
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.139.009.265	102.039.744.279

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Hồng



Lập ngày 19 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Khắc Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106352 thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV. Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động hàng không);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao, bán lẻ tem và tiền kim khí, bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Vệ sinh chung nhà cửa ;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt ;
- Hoạt động bảo vệ tư nhân ;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống .

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kết toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-30
Máy móc thiết bị	05-06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi Công ty phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí dịch vụ đã sử dụng chưa có hóa đơn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định...

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	110.488.000	165.919.000
- Tiền gửi ngân hàng	11.714.928.819	101.873.825.279
Cộng	11.825.416.819	102.039.744.279

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31.12.2022</u>	<u>01.01.2022</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hải Phòng	42.053.520.999	9.810.677.289
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng VICEM Hoàng Thạch	90.994.200.573	19.500.224.280
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	35.944.234.952	92.419.353.736
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	148.341.713.639	69.200.831.193
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn	98.450.576.977	88.723.716.915
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng VICEM Tam Điệp	108.600.223.534	30.425.376.689
- Phải thu của công ty Cổ phần XM VICEM Hoàng Mai	78.583.246.973	23.148.401.159
- Phải thu của công ty Cổ phần XM VICEM Hải Vân	73.316.847.310	13.552.457.139
- Phải thu của công ty Xi măng Hà Tiên 1	84.593.752.227	-
- Phải thu của công ty Cổ phần XM VICEM Sông Thao	15.972.653.568	-
- Phải thu của công ty Cổ phần vận tải Hà Tiên	-	792.000.033
- Phải thu của khách hàng khác	5.849.011.230	18.649.191.791
Cộng	782.699.981.982	366.222.230.224

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31.12.2022</u>	<u>01.01.2022</u>
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	1.261.382.855	1.004.742.390
- Thuế TNCN (Nợ 138+338)	669.466.541	514.524.766
- Phạt hao hụt hàng hóa ĐVT	24.506.095	87.333.572
- Tạm ứng	118.421.414	256.693.371
- BHYT, BHTN	-	68.242.857
- Thuế GTGT của TS thuê tài chính	-	3.491.986
- Đặt cọc thuê ô tô	-	70.000.000
- Khác	448.988.805	4.455.838
Cộng	1.261.382.855	1.004.742.390

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31.12.2022</u>	<u>01.01.2022</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	34.996.869	95.834.657
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	378.926.446.843	191.632.394.145
- Thành phẩm bất động sản	-	6.353.956.990
Cộng	378.961.443.712	198.082.185.792

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.12.2022</u>	<u>01.01.2022</u>
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	397.997.797	840.239.894
- Chi phí mua bảo hiểm sà lan	121.239.220	128.193.131
- Chi phí môi giới cho thuê VP tòa nhà Comatce	199.369.848	629.008.010
- Phí bảo hiểm tòa nhà	77.388.729	83.038.753
Dài hạn	44.201.106	484.803.530
- Chi phí lai đất tàu vào Nam	-	308.000.000
- Chi phí sửa chữa trụ sở 21B Cát Linh	44.201.106	176.803.530
Cộng	442.198.903	1.325.043.424

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.671.167.988	3.236.820.838	39.334.825.594	470.700.735	49.713.515.155
Số tăng trong kỳ			2.378.158.182	243.231.596	2.621.389.778
Số giảm trong kỳ			9.951.292.056		9.951.292.056
Số dư cuối kỳ	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.784.494.112	2.706.162.475	21.074.726.257	371.762.668	29.937.145.512
Số tăng trong kỳ	166.452.356	240.740.302	3.870.881.696	41.613.000	4.319.687.354
<i>Khấu hao</i>	<i>166.452.356</i>	<i>240.740.302</i>	<i>3.870.881.696</i>	<i>41.613.000</i>	<i>4.319.687.354</i>
Số giảm trong kỳ			9.951.292.056		9.951.292.056
Số dư cuối kỳ	5.950.946.468	2.946.902.777	14.994.315.897	413.375.668	24.305.540.810
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	886.673.876	530.658.363	18.260.099.337	98.938.067	19.776.369.643
Tại ngày cuối kỳ	720.221.520	289.918.061	16.767.375.823	300.556.663	18.078.072.067

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			2.375.158.182		2.375.158.182
Số tăng trong kỳ			3.000.000		3.000.000
Số giảm trong kỳ			2.378.158.182		2.378.158.182
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1.550.450.476		1.550.450.476
Số tăng trong kỳ	-	-	32.988.308	-	32.988.308
<i>Khấu hao</i>			<i>32.988.308</i>		<i>32.988.308</i>
Số giảm trong kỳ			1.583.438.784		1.583.438.784
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	824.707.706	-	824.707.706
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mỏ	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	850.000.000			389.593.360	1.239.593.360
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	614.758.343				614.758.343
Số dư cuối kỳ	235.241.657	-	-	389.593.360	624.835.017
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				389.593.360	389.593.360
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	389.593.360	389.593.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	850.000.000	-	-	-	850.000.000
Tại ngày cuối kỳ	235.241.657	-	-	-	235.241.657

9. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	259.753.835.497	-	-	259.753.835.497
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454			52.080.323.454
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392			147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651			59.821.658.651
Giá trị hao mòn lũy kế	32.125.204.546	8.977.669.464	-	41.102.874.010
Quyền sử dụng đất				-
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.598.929.416	3.472.058.376		17.070.987.792
Cơ sở hạ tầng	18.526.275.130	5.505.611.088		24.031.886.218
Giá trị còn lại	227.628.630.951	-	8.977.669.464	218.650.961.487
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454			52.080.323.454
Nhà cửa, vật kiến trúc	134.252.923.976		3.472.058.376	130.780.865.600
Cơ sở hạ tầng	41.295.383.521		5.505.611.088	35.789.772.433

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31.12.2022</u>	<u>01.01.2022</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.925.848.675	1.826.295.354
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	49.841.011.095
- Công ty CP Thương mại khoáng sản Hải Bình	233.545.139.047	137.441.560.652
- Công ty cổ phần Logistics VICEM	755.097.057	-
- Công ty cổ phần Thương mại Á Đông	11.149.171.556	5.235.411.228
- Công ty Cổ phần Hàng Hải VSICO	114.514.907	2.114.369.546
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	14.992.490.216	5.347.633.046

- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Vận tải 218	-	852.319.165
- Công ty cổ phần giám định- Vinacomin	396.508.910	489.055.237
- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại cơ khí Thăng Lợi	6.342.118.571	799.451.318
- Khách hàng khác	8.034.518.055	4.006.279.901
Cộng	278.255.406.994	207.953.386.542
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	364.470.073	534.923.365
Cộng	364.470.073	534.923.365
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.246.926.013	1.469.582.975
- Lãi vay phải trả	830.772.604	142.739.727
- Kiểm kê bãi than	128.356.585	157.179.417
- Chi phí kiểm toán	145.000.000	120.000.000
- Chi phí sửa chữa (sửa sà lan...)	789.878.174	-
- Khác (Dự chi thù lao ban QT tòa nhà, chi hoạt động tòa nhà, bốc xếp thạch cao...)	87.852.821	9.703.273
Cộng	4.228.786.197	1.899.205.392
13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
- Ngắn hạn: Tiền thuê sàn VP, TM thu trước (HĐ thuê có thời hạn)	5.424.673.561	2.970.664.847
- Dài hạn: Tiền thuê sàn VP, TM thu trước (HĐ thuê cả đời Dự án)	44.851.738.387	46.075.913.712
Cộng	50.276.411.948	49.046.578.559
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC		
	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	2.742.366.245	1.840.166.865
- Kinh phí công đoàn	89.518.731	2.864.261
- Bảo hiểm xã hội	134.818.678	156.176.080
- Phải trả về cổ tức các năm	213.253.397	213.253.397
- Kinh phí bảo trì dự án	-	74.494.920
- Tiền đặt cọc mua căn hộ	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược (tiền đặt cọc thuê văn phòng Dự án, thuê sà lan, thuê VP đại diện Phú Thọ)	1.712.653.511	1.190.347.735
- Vay mượn than cám (Công ty CP TMKS Hải Bình)	-	-
- Phải trả khác (tạm thu phạt hh ĐVT, thuế TNCN thu thừa...)	592.121.928	203.030.472
Phải trả dài hạn khác (nhận ký quỹ, ký cược dài hạn)	3.034.957.676	3.034.957.676
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng Dự án	3.034.957.676	3.034.957.676
Cộng	5.777.323.921	4.875.124.541

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	679.500.000.000	250.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Chương Dương	167.000.000.000	63.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân	363.500.000.000	131.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Hoàn Kiếm	49.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Điện Biên Phủ	50.000.000.000	
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	43.750.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công	-	43.750.000
Công	679.500.000.000	250.043.750.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.12.2022	Tỷ lệ	01.01.2022	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
Công	311.998.250.000		311.998.250.000	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000

c) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

d) Các quỹ của Công ty

	31.12.2022	01.01.2022
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	87.686.191.024	87.686.191.024
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.420.952.681	10.751.467

e) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp CSH	Quỹ đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	14.034.309.968	413.718.750.992
Lãi trong kỳ			19.324.279.626	19.324.279.626
Trích quỹ khen thưởng			-2.043.360.000	-2.043.360.000
Trích quỹ khen thưởng người quản lý			-189.000.000	-189.000.000
Trích quỹ phúc lợi			-4.767.840.000	-4.767.840.000
Tại ngày 31/12/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	26.358.389.594	426.042.830.618

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 491/NQ- ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau:

- * Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 6.811.200.000 đồng.
- * Trích quỹ thưởng người quản lý: 189.000.000 đồng.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.109.091.896.313	780.583.283.425
Cộng	1.109.091.896.313	780.583.283.425

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
- Doanh thu kinh doanh than cám	1.086.706.454.592	756.260.382.653
- Doanh thu kinh doanh rác thải	4.932.179.001	2.654.500.513
- Doanh thu chuyển giao bùn thải	2.185.822.400	1.996.787.000
- Doanh thu kinh doanh thạch cao	4.750.783.000	
- Doanh thu bán căn hộ DA Comatce Tower		11.171.916.000
- Doanh thu cho thuê văn phòng, sàn thương mại DA Comatce	7.037.000.817	5.430.619.018
- Doanh thu khác DA Comatce (tiền trông giữ xe, thu phí QLVH...)	2.500.964.421	2.103.078.211
- Doanh thu vận chuyển thuê, thuê kho	3.272.728	6.000.000
- Doanh thu cho thuê sà lan	975.419.354	960.000.030
Cộng	1.109.091.896.313	780.583.283.425

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
- Giá vốn kinh doanh than cám	996.005.343.677	682.136.401.071
- Giá vốn kinh doanh rác thải	4.139.464.847	2.207.637.013
- Giá vốn chuyển giao bùn thải	1.772.052.068	921.594.000
- Giá vốn kinh doanh thạch cao	4.077.274.100	
- Giá vốn kinh doanh căn hộ TN Comatce Tower	868.014.594	9.320.001.687
- Khấu hao sàn VP TN Comatce Tower cho thuê	1.388.680.812	2.300.736.090
- Khấu hao sà lan cho thuê	405.450.996	405.450.996
Cộng	1.008.656.281.094	697.291.820.857

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.596.526	34.814.803
Cộng	19.596.526	34.814.803

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Chi phí lãi vay	10.515.706.854	3.177.069.730
+ Lãi tiền vay	10.515.706.854	3.173.493.149
+ Chi phí lãi vay khác (trả lãi thuê tài chính)		3.576.581
Cộng	10.515.706.854	3.177.069.730

22. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Thu phạt thiếu hàng, thừa kiểm kê quỹ, ...	3.409.049.296	720.555.217
Cộng	3.409.049.296	720.555.217

23. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Gom vét than	7.349.930	111.492.262
- Khác	614.758.343	30.000.000
Cộng	622.108.273	141.492.262

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.815.261.437	2.131.470.819
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	- 18.545.468
Cộng	1.815.261.437	2.112.925.351

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2022 VNĐ	01.01.2022 VNĐ
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2021.

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Ngày 19 tháng 1 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh